

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
Số: 36 /2022/SCI-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Mã chứng khoán: S99

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại : 024. 3768 4495

Fax : 024. 3768 4490

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Dương Mạnh - KTT

Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại : 024. 3768 4495

Fax : 024. 3768 4490

Loại thông in công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã kiểm toán của Công ty cổ phần SCI.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 16/03/2022 tại đường dẫn:

<http://www.scigroup.vn/vi/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

-Như trên

-HĐQT (b/c)

-VT;HCNS

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phan Dương Mạnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 28

CH
ON
IE
DI
T
BA

ST
C
C
T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần SCI, (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 03 tháng 6 năm 2020.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

Tên tiếng anh: SCI JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SCI

Mã chứng khoán: S99 (HNX)

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Chính Đại	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Phúc	Thành viên
Ông	Đoàn Thế Anh	Thành viên
Ông	Nguyễn Việt Anh	Thành viên (Bỏ nhiệm từ 30/6/2021)
Ông	Nguyễn Minh Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm từ 30/6/2021)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Văn Phúc	Tổng Giám Đốc
Ông	Đoàn Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Độ	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Vũ An Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phan Dương Mạnh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là Ông Nguyễn Văn Phúc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Phúc
Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: C0122003-R/AISHN-TC **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần SCI được lập ngày 15 tháng 3 năm 2022, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SCI tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần SCI cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM (“AISC”)



PHẠM XUÂN SƠN

Số Giấy CNĐKHNKT: 1450-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Số Giấy CNĐKHNKT: 4945-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		440.186.222.555	552.556.407.235
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	60.962.707.021	58.330.237.013
1. Tiền	111		60.962.707.021	58.330.237.013
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	7.561.102.640	36.831.019.925
1. Chứng khoán kinh doanh	121		8.647.025.369	8.606.464.744
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.085.922.729)	(1.775.444.819)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		367.609.432.176	448.564.297.213
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	387.851.680.467	455.482.972.650
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.162.970.029	8.169.317.678
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	30.466.687.343	33.695.866.823
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(54.871.905.663)	(48.783.859.938)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	3.575.490.350	8.614.485.604
1. Hàng tồn kho	141		3.575.490.350	8.614.485.604
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		477.490.368	216.367.480
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	108.936.855	77.377.859
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		326.883.185	97.080.707
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	41.670.328	41.908.914
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		872.387.981.459	576.437.319.001
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		220.000.000	220.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	220.000.000	220.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.589.495.781	4.689.827.153
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.542.620.846	4.630.452.214
- Nguyên giá	222		30.263.386.064	30.263.386.064
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.720.765.218)	(25.632.933.850)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	46.874.935	59.374.939
- Nguyên giá	228		342.500.000	342.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(295.625.065)	(283.125.061)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	1.363.636.364	1.363.636.364
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.363.636.364	1.363.636.364
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	868.214.849.314	570.163.855.484
1. Đầu tư vào công ty con	251		774.926.374.618	553.340.364.504
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		71.600.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.550.000.000	30.550.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.861.525.304)	(13.726.509.020)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.312.574.204.014	1.128.993.726.236

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		607.267.500.075	514.200.964.879
I. Nợ ngắn hạn	310		490.896.536.270	514.144.149.879
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	431.514.388.131	458.303.277.972
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	48.517.106.215	46.758.321.118
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	46.303.666	5.016.580.543
4. Phải trả người lao động	314		507.415.218	760.373.539
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.288.485.900	2.525.431.867
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.022.837.140	780.164.840
II. Nợ dài hạn	330		116.370.963.805	56.815.000
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	84.814.148.805	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	56.815.000	56.815.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	31.500.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		705.306.703.939	614.792.761.357
II. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	705.306.703.939	614.792.761.357
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		524.267.230.000	524.267.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		524.267.230.000	524.267.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		821.616.000	821.616.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.192.087.059	8.192.087.059
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		172.025.770.880	81.511.828.298
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		76.269.155.998	60.206.668.241
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		95.756.614.882	21.305.160.057
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.312.574.204.014	1.128.993.726.236

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Dương Mạnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	663.541.825.851	760.684.512.857
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		663.541.825.851	760.684.512.857
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	656.945.159.560	663.453.432.414
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.596.666.291	97.231.080.443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	118.901.448.208	9.953.857.211
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.168.583.777	48.417.366.007
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.691.121.917	7.760.014.807
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	13.567.082.467	32.403.523.651
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		95.762.448.255	26.364.047.996
11. Thu nhập khác	31	VI.6	77.165.385.912	32.776.232.758
12. Chi phí khác	32	VI.7	77.171.219.285	32.068.998.280
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5.833.373)	707.234.478
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		95.756.614.882	27.071.282.474
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	5.766.122.417
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		95.756.614.882	21.305.160.057

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Dương Mạnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		95.756.614.882	27.071.282.474
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.100.331.372	2.349.944.793
- Các khoản dự phòng	03		533.539.919	31.386.016.911
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.571.611.577	1.595.897.165
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(105.080.323.234)	118.767.835
- Chi phí lãi vay	06		1.691.121.917	7.760.014.807
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.427.103.567)	70.281.923.985
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		73.793.405.188	(321.026.222.489)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		5.038.995.254	32.770.821.946
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		59.381.306.747	173.811.387.000
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(31.558.996)	(35.718.496)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		(40.560.625)	154.707.242.700
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(7.760.014.807)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.970.276.877)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(18.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		129.744.207.124	102.730.919.839
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(1.818.181.819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	1.454.931.645
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	5.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(295.586.010.114)	(154.810.188.288)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.400.000.000	-
6. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		105.122.623.234	152.196.212
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(158.063.386.880)	(150.021.242.250)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	95.813.910.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		41.000.000.000	9.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.500.000.000)	(9.795.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		31.500.000.000	95.018.910.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		3.180.820.244	47.728.587.589
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		58.330.237.013	10.807.089.288
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(548.350.236)	(205.439.864)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	60.962.707.021	58.330.237.013

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Thị Nhung

Phan Dương Mạnh

Nguyễn Văn Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SCI, (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 03 tháng 6 năm 2020.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

Tên tiếng anh:

SCI JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt:

SCI

Mã chứng khoán:

S99 (HNX)

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 30 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 27 nhân viên)**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là: Xí nghiệp 1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 909, trụ sở chính tại tỉnh Lai Châu, hoạt động kinh doanh chính là xây lắp.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số V.2

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài Chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Hoạt động liên tục**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn là 50.710.313.715 đồng. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và đảm bảo Công ty vẫn đủ khả năng thanh toán các khoản nợ trong ngắn hạn và đưa ra các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của công ty trong các giai đoạn tiếp theo. Theo đó BCTC vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình xây lắp. Giá trị sản phẩm dở cuối kỳ đang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị

03 - 10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

04 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 10 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	60.962.707.021	58.330.237.013
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.000.276.949	175.145.811
Cộng	57.962.430.072	58.155.091.202
	60.962.707.021	58.330.237.013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
Tổng giá trị cổ phiếu	8.647.025.369	7.562.386.340	(1.085.922.729)	8.606.464.744
SDA	564.300	1.848.000	-	2.963.994.800
IDC	8.012.000.000	7.260.000.000	(752.000.000)	-
MHC	-	-	-	5.008.009.375
CYC	343.331.194	257.773.400	(85.557.794)	343.331.194
Cổ phiếu khác	291.129.875	42.764.940	(248.364.935)	291.129.375
Cộng	8.647.025.369	7.562.386.340	(1.085.922.729)	8.606.464.744
			31/12/2021	01/01/2021
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
			30.000.000.000	30.000.000.000
			30.000.000.000	30.000.000.000

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**Ngắn hạn**

Các khoản đầu tư khác

Cộng**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con	774.926.374.618	(8.861.525.304)	553.340.364.504	(13.726.509.020)
Công ty Cổ phần SCI E&C	142.335.298.403	-	71.366.250.000	-
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	223.641.076.215	(8.861.525.304)	118.749.826.215	(13.726.509.020)
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	402.450.000.000	-	356.724.288.289	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	71.600.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hương Linh 8	71.600.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	30.550.000.000	-	30.550.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	550.000.000	-	550.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị Fecon	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Cộng	877.076.374.618	(8.861.525.304)	-	583.890.364.504
			31/12/2021	01/01/2021
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
			30.000.000.000	30.000.000.000
			30.000.000.000	30.000.000.000

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	58,15%	58,15%	Chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng công trình và hạ tầng
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Nghệ An	91,41%	91,41%	Xây dựng thủy điện
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	65,00%	65,00%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	99,99%	99,99%	Xây dựng thủy điện
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	Quảng Trị	20,00%	20,00%	Xây dựng điện gió

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ kế toán: xem chi tiết tại Thuyết minh số 34.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	387.851.680.467	(53.556.945.663)	455.482.972.650	(42.912.742.984)
Công ty Cổ phần SCI E&C	10.135.280.632	-	6.442.761.320	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	4.487.728	-	3.039.679.073	-
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	78.916.784.815	(31.357.868.489)	87.494.043.894	(25.063.683.918)
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	16.020.552.948	(16.020.552.948)	16.020.552.948	(12.642.893.063)
Nam Sam 3 Power Company Limited	263.588.780.977	-	325.151.157.630	-
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	4.119.534.112	-	-	-
Các khách hàng khác	15.066.259.255	(6.178.524.226)	17.334.777.785	(5.206.166.003)
Cộng	387.851.680.467	(53.556.945.663)	455.482.972.650	(42.912.742.984)
Phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	10.139.768.360	-	11.074.860.021	-
4. Trả trước cho người bán	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.162.970.029	(1.314.960.000)	8.169.317.678	(1.314.960.000)
Công ty TNHH Long Hoa	2.553.753.000	-	2.553.753.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Phát triển năng lượng Việt Nam	840.000.000	(840.000.000)	840.000.000	(840.000.000)
Các nhà cung cấp khác	769.217.029	(474.960.000)	4.775.564.678	(474.960.000)
Cộng	4.162.970.029	(1.314.960.000)	8.169.317.678	(1.314.960.000)
5. Phải thu khác	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	30.466.687.343	-	33.695.866.823	(4.556.156.954)
Lãi dự thu tiền gửi	-	-	42.300.000	-
Ký cược, ký quỹ	16.000.000	-	16.000.000	-
Tạm ứng	3.909.377.657	-	3.290.066.355	-
Phải thu Công ty Cổ phần SCI E&C	9.693.603.050	-	13.589.429.480	-
Phải thu khác	16.847.706.636	-	16.758.070.988	(4.556.156.954)
b. Dài hạn	220.000.000	-	220.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	220.000.000	-	220.000.000	-
Cộng	30.686.687.343	-	33.915.866.823	(4.556.156.954)
Phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	9.693.603.050	-	13.589.429.480	-
6. Nợ xấu	31/12/2021		01/01/2021	
Các khoản phải thu quá hạn, khó có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	78.916.784.815	47.558.916.326	87.494.043.894	62.430.359.976
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	16.020.552.948	-	16.020.552.948	3.377.659.885
Các đối tượng khác	9.526.469.565	2.032.985.339	13.591.794.115	2.514.511.158
Cộng	104.463.807.328	49.591.901.665	117.106.390.957	68.322.531.019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021						
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng					
Nguyên liệu, vật liệu	444.394.650	-	444.394.650	-					
Chi phí SX, KD dở dang	3.131.095.700	-	8.170.090.954	-					
Cộng	3.575.490.350	-	8.614.485.604	-					
8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2021		01/01/2021						
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng					
Xây dựng cơ bản dở dang	1.363.636.364	-	1.363.636.364	-					
- Dự án điện gió Quảng Trị	1.363.636.364	-	1.363.636.364	-					
Cộng	1.363.636.364	-	1.363.636.364	-					
9. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng				
						Nguyên giá	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm	Giá trị hao mòn lũy kế
		19.963.241.095	10.202.967.696	97.177.273	30.263.386.064				
		19.963.241.095	10.202.967.696	97.177.273	30.263.386.064				
		16.994.861.549	8.540.895.028	97.177.273	25.632.933.850				
		1.102.800.516	985.030.852	-	2.087.831.368				
		18.097.662.065	9.525.925.880	97.177.273	27.720.765.218				
		2.968.379.546	1.662.072.668	-	4.630.452.214				
		1.865.579.030	677.041.816	-	2.542.620.846				

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.464.043.482 đồng

10. Tài sản cố định vô hình	Khoản mục	Nhân hiệu, thương hiệu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng					
					Nguyên giá	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm	Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu năm
		250.000.000	92.500.000	342.500.000					
		250.000.000	92.500.000	342.500.000					
		190.625.061	92.500.000	283.125.061					
		12.500.004	-	12.500.004					
		203.125.065	92.500.000	295.625.065					
		59.374.939	-	59.374.939					
		46.874.935	-	46.874.935					

11. Chi phí trả trước	31/12/2021		01/01/2021	
	Chi phí trả trước ngắn hạn	Công cụ dụng cụ xuất dùng	Cộng	
	108.936.855	77.377.859	186.314.714	154.938.618
	108.936.855	77.377.859	186.314.714	154.938.618
	108.936.855	77.377.859	186.314.714	154.938.618

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	431.514.388.131	358.907.012.441	458.303.277.972	432.317.824.038
Công ty Cổ phần SCI E&C	426.794.506.067	354.187.130.377	448.146.226.400	422.160.772.466
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	1.017.297.464	1.017.297.464	84.906.908	84.906.908
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	1.218.938.435	1.218.938.435	1.803.797.752	1.803.797.752
Các nhà cung cấp khác	2.483.646.165	2.483.646.165	8.268.346.912	8.268.346.912
Cộng	431.514.388.131	358.907.012.441	458.303.277.972	432.317.824.038
Phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	427.811.803.531	355.204.427.841	448.231.133.308	422.245.679.374
13. Người mua trả tiền trước			31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn			48.517.106.215	46.758.321.118
Nam Sam 3 Power Company Limited			47.415.607.800	46.275.696.105
Công ty TNHH Điện Xekaman 3			375.542.461	-
Các khách hàng khác			725.955.954	482.625.013
b. Dài hạn			84.814.148.805	-
Nam Sam 3 Power Company Limited			84.814.148.805	-
Cộng			133.331.255.020	46.758.321.118
Người mua trả tiền trước là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)			725.955.954	-
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	46.303.666	20.659.644	4.557.657	46.303.666
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.970.276.877	-	4.970.276.877	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	434.655.762	450.519.163	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	5.016.580.543	459.315.406	5.429.353.697	46.303.666
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	16.101.987	(16.101.987)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	25.806.927	15.863.401	-	41.670.328
Cộng	41.908.914	(238.586)	-	41.670.328
15. Phải trả khác			31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			200.762.180	191.275.070
Bảo hiểm xã hội			-	26.553.115
Phải trả lãi vay			1.818.821.917	-
Thù lao HĐQT			71.730.000	170.546.808
Các khoản phải trả, phải nộp khác			2.197.171.803	2.137.056.874
Cộng			4.288.485.900	2.525.431.867
b. Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			56.815.000	56.815.000
Cộng			56.815.000	56.815.000
Phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)			1.818.821.917	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31.500.000.000	31.500.000.000	41.000.000.000	9.500.000.000	-	-
Vay Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	24.500.000.000	24.500.000.000	31.000.000.000	6.500.000.000	-	-
Vay Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	7.000.000.000	7.000.000.000	10.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Cộng	31.500.000.000	31.500.000.000	41.000.000.000	9.500.000.000	-	-

Thuyết minh chi tiết vay các khoản vay:

Khoản vay Công ty Cổ phần SCI Nghệ An theo hợp đồng số 20210201/SCINA-SCI và Công ty Cổ phần Tư vấn SCI theo hợp đồng 2021/2704/SCI-PMC với lãi suất 6%/năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	428.292.770.000	982.166.000	8.192.087.059	60.206.668.241	497.673.691.300
Tăng vốn	95.974.460.000	(160.550.000)	-	-	95.813.910.000
Lợi nhuận				21.305.160.057	21.305.160.057
Số dư cuối năm trước	524.267.230.000	821.616.000	8.192.087.059	81.511.828.298	614.792.761.357
Số dư đầu năm nay	524.267.230.000	821.616.000	8.192.087.059	81.511.828.298	614.792.761.357
Lợi nhuận				95.756.614.882	95.756.614.882
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)				(5.242.672.300)	(5.242.672.300)
Số dư cuối năm nay	524.267.230.000	821.616.000	8.192.087.059	172.025.770.880	705.306.703.939
					-
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
Vốn góp của ông Nguyễn Công Hùng	109.686.690.000		20,92%	57.259.970.000	10,92%
Vốn góp của các cổ đông khác	414.580.540.000		79,08%	467.007.260.000	89,08%
Cộng	524.267.230.000	524.267.230.000	100,00%	524.267.230.000	100,00%

(*) Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2021/NQ-SCI-ĐHĐCĐ ngày 30/6/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2021	Năm 2020
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn góp của chủ sở hữu	524.267.230.000	524.267.230.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	524.267.230.000	428.292.770.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	95.974.460.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	524.267.230.000	524.267.230.000
d. Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.426.723	52.426.723
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.426.723	52.426.723
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.426.723	52.426.723
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.426.723	52.426.723
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.426.723	52.426.723
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
c. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2021	01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển	8.192.087.059	8.192.087.059
Cộng	8.192.087.059	8.192.087.059
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
<i>Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.</i>		
18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
Ngoại tệ các loại	31/12/2021	01/01/2021
Đồng đô la Mỹ (USD)	2.215.802,00	2.462.583,74
Đồng Lak	2.504.262.532,00	421.658.269,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	3.715.016.000	4.678.941.722
Doanh thu hợp đồng xây dựng	659.826.809.851	756.005.571.135
Cộng	663.541.825.851	760.684.512.857
Doanh thu đối với các bên liên quan		
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)</i>	80.200.774.865	35.970.067.437
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.704.625.924	2.645.811.122
Giá vốn hợp đồng xây dựng	655.240.533.636	660.807.621.292
Cộng	656.945.159.560	663.453.432.414
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	31.148.234	112.846.612
Lãi bán các khoản đầu tư	6.262.453.360	4.912.482.790
Cổ tức, lợi nhuận được chia	105.049.175.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.558.671.614	4.928.527.809
Cộng	118.901.448.208	9.953.857.211

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2021	Năm 2020
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.691.121.917	7.760.014.807
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.828.261.063	29.320.971.664
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.527.861.317	3.363.608.694
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.571.611.577	1.595.897.165
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(5.554.505.806)	6.322.332.993
Chi phí tài chính khác	104.233.709	54.540.684
Cộng	16.168.583.777	48.417.366.007
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.262.039.825	4.258.817.177
Chi phí đồ dùng văn phòng	489.614.230	380.846.068
Chi phí khấu hao TSCĐ	395.705.448	395.705.448
Thuế, phí, lệ phí	170.319.834	105.935.735
Dự phòng phải thu khó đòi	6.088.045.725	25.063.683.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.407.155.650	1.322.553.599
Chi phí bằng tiền khác	754.201.755	875.981.706
Cộng	13.567.082.467	32.403.523.651
6. Thu nhập khác		
Phí bảo hiểm rủi ro dân sự tự nguyện của công trình Nam Sam kì 1	19.765.730.040	-
Thu nhập từ bán vật tư phục vụ công trình Nam Sam 3	30.091.056.683	27.101.050.444
Thu nhập từ tiền điện phục vụ công trình Nam Sam 3	23.285.458.762	-
Các khoản khác	4.023.140.427	5.675.182.314
Cộng	77.165.385.912	32.776.232.758
7. Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	231.614.447
Phí bảo hiểm rủi ro dân sự tự nguyện của công trình Nam Sam kì 1	19.765.730.040	-
Chi phí mua vật tư phục vụ công trình Nam Sam 3	30.093.009.489	27.140.018.447
Chi phí tiền điện phục vụ công trình Nam Sam 3	23.285.458.762	-
Các khoản khác	4.027.020.994	4.697.365.386
Cộng	77.171.219.285	32.068.998.280
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	489.614.230	380.846.068
Chi phí nhân công	5.495.042.743	4.258.817.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.100.331.372	2.349.944.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	650.375.691.114	642.660.988.280
Chi phí khác bằng tiền	924.521.589	875.981.706
Cộng	659.385.201.048	650.526.578.024
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	95.756.614.882	27.071.282.474
a. Các khoản điều chỉnh tăng	1.707.880.085	1.759.329.612
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá</i>	<i>1.571.611.577</i>	<i>1.595.897.165</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>136.268.508</i>	<i>163.432.447</i>
b. Các khoản điều chỉnh giảm	105.049.175.000	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>105.049.175.000</i>	<i>-</i>
2. Thu nhập tính thuế	(7.584.680.033)	28.830.612.086
3. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
4. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	5.766.122.417

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	31.500.000.000	-	31.500.000.000
Phải trả người bán	431.514.388.131	-	-	431.514.388.131
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	4.288.485.900	56.815.000	-	4.345.300.900
Cộng	435.802.874.031	31.556.815.000	-	467.359.689.031
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	458.303.277.972	-	-	458.303.277.972
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	2.525.431.867	56.815.000	-	2.582.246.867
Cộng	460.828.709.839	56.815.000	-	460.885.524.839

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2021		31/12/2020		31/12/2021	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	387.851.680.467	(53.556.945.663)	455.482.972.650	(42.912.742.984)	334.294.734.804	412.570.229.666
- Phải thu khác	26.557.309.686	-	30.405.800.468	(4.556.156.954)	26.557.309.686	25.849.643.514
- Tiền và các khoản tương đương tiền	60.962.707.021	-	58.330.237.013	-	60.962.707.021	58.330.237.013
- Đầu tư ngắn hạn	8.647.025.369	(1.085.922.729)	38.606.464.744	(1.775.444.819)	7.561.102.640	36.831.019.925
- Đầu tư dài hạn	30.550.000.000	-	30.550.000.000	-	30.550.000.000	30.550.000.000
TỔNG CỘNG	514.568.722.543	(54.642.868.392)	613.375.474.875	(49.244.344.757)	459.925.854.151	564.131.130.118
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	31.500.000.000	-	-	-	31.500.000.000	-
- Phải trả người bán	431.514.388.131	-	458.303.277.972	-	431.514.388.131	458.303.277.972
- Phải trả khác	4.345.300.900	-	2.582.246.867	-	4.345.300.900	2.582.246.867
TỔNG CỘNG	467.359.689.031	-	460.885.524.839	-	467.359.689.031	460.885.524.839

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.200.774.865	35.970.067.437
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Công ty con	40.959.500	364.989.934
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	1.335.359.144	1.253.847.424
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con	-	193.766.782
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	78.824.456.221	34.157.463.297
Mua hàng hóa, dịch vụ		640.036.645.305	610.519.018.064
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	3.032.390.556	7.621.032.510
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	637.004.254.749	602.897.985.554
Góp vốn		293.186.010.114	160.674.288.289
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Công ty con	45.725.711.711	160.674.288.289
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	70.969.048.403	-
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con	104.891.250.000	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	Công ty liên kết	71.600.000.000	-
Tiền vay		31.500.000.000	-
Chi tiết xem tại thuyết minh số V.16.		31.500.000.000	-
Lãi vay		1.818.821.917	-
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con	1.483.972.602	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	334.849.315	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		105.049.175.000	-
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	105.049.175.000	-

Số dư cuối năm

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
Phải thu khách hàng		10.139.768.360	11.074.860.021
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Công ty con	4.487.728	3.039.679.073
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	-	1.379.276.168
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con	-	213.143.460
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	10.135.280.632	6.442.761.320
Phải trả người bán		427.811.803.531	448.231.133.308
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	426.794.506.067	448.146.226.400
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	1.017.297.464	84.906.908
Người mua trả tiền trước		725.955.954	-
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	725.955.954	-
Phải thu khác		9.693.603.050	13.589.429.480
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	9.693.603.050	13.589.429.480
Phải trả khác		1.818.821.917	-
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con	1.483.972.602	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	334.849.315	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Nguyễn Công Hùng	480.000.000	480.000.000
Nguyễn Chính Đại	96.000.000	96.000.000
Đoàn Thế Anh	96.000.000	96.000.000
Nguyễn Minh Hùng	56.000.000	96.000.000
Nguyễn Văn Phúc	722.164.000	664.794.626
Phạm Văn Nghĩa	174.204.000	155.690.753
Nguyễn Văn Độ	101.959.667	8.267.000
Vũ An Minh	90.937.009	-
Nguyễn Việt Anh	40.000.000	-
Cộng	1.857.264.676	1.596.752.379

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2021 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm 2020 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Nhung



Phan Dương Mạnh



Nguyễn Văn Phúc

